

Số: 872/QĐ-UBND

P.Phan Đình Phùng, ngày 15 tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Báo cáo số liệu quyết toán ngân sách  
năm 2025 phường Phan Đình Phùng

### ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Phan Đình Phùng về phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước phường Phan Đình Phùng năm 2025;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 304/TTr-KTHT&ĐT ngày 14/04/2026 về việc công khai phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước phường Phan Đình Phùng năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 phường Phan Đình Phùng.

(Theo Thuyết minh và các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể, các trường, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tài chính Thái Nguyên;
- Thường trực Đảng ủy - TT HĐND phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể phường;
- Trang thông tin điện tử phường;
- Lưu: VP, KTHT&ĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Mai Trọng Tấn**

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>1.427.910.000.000</b>	<b>1.652.446.140.226</b>	<b>224.536.140.226</b>	<b>1.218,04</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>		<b>4.682.095.595</b>	<b>4.682.095.595</b>	<b>1.076,34</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%		639.200.000	639.200.000	682,60
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		4.042.895.595	4.042.895.595	377,88
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>1.148.308.000.000</b>	<b>1.627.150.744.848</b>	<b>478.842.744.848</b>	<b>141,70</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	64.969.000.000	64.969.000.000	0	278,71
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.083.339.000.000	1.562.181.744.848	478.842.744.848	115,75
2.1	Bổ sung có mục tiêu	1.082.209.000.000	1.561.051.744.848		
2.2	Các khoản huy động đóng góp (KP tài trợ, ủng hộ bắn pháo hoa)	1.130.000.000	1.130.000.000		
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>184.373.000.000</b>	<b>2.626.113.330</b>	<b>(181.746.886.670)</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>95.229.000.000</b>	<b>17.987.186.453</b>	<b>(77.241.813.547)</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>1.427.910.000.000</b>	<b>1.642.547.567.077</b>	<b>214.637.567.077</b>	<b>115,03</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>1.427.077.207.759</b>	<b>1.055.197.695.677</b>	<b>(371.879.512.082)</b>	<b>73,94</b>
1	Chi đầu tư phát triển	742.631.000.000	350.544.924.754	(392.086.075.246)	47,20
2	Chi thường xuyên	608.753.000.000	704.652.770.923	95.899.770.923	115,75
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	9.245.000.000		(9.245.000.000)	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.164.000.000		(3.164.000.000)	-
7	Chi chuyển nguồn	59.527.207.759			
8	Chi từ nguồn kết dư	2.627.000.000			
9	Chi huy động đóng góp	1.130.000.000			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>832.792.241</b>	<b>832.120.261</b>	<b>(671.980)</b>	<b>99,92</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	390.792.241	407.013.241	16.221.000	104,15
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	442.000.000	425.107.020	(16.892.980)	96,18
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>586.517.751.139</b>	<b>586.517.751.139</b>	
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NSDP</b>		<b>9.898.573.149</b>	<b>9.898.573.149</b>	

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN  
PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 872/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B+C+D+E+F)</b>	<b>2.382.405.000.000</b>	<b>1.427.910.000.000</b>	<b>4.172.166.049.034</b>	<b>1.652.446.140.226</b>	<b>175,1</b>	<b>115,7</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>2.381.275.000.000</b>		<b>2.523.762.804.403</b>	<b>4.042.895.595</b>	<b>106,0</b>	
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>						
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	2.800.000.000		44.355.573.691		1.584,1	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	910.000.000		62.508.784.609	-	6.869,1	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			4.079.348.668			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	238.770.000.000		310.254.541.323	-	129,9	
5	Thuế thu nhập cá nhân	118.105.000.000		223.747.232.810		189,4	
6	Thuế bảo vệ môi trường			48.270.050.038			
7	Lệ phí trước bạ	75.880.000.000		147.580.103.309		194,5	
8	Thu phí, lệ phí	16.604.000.000		18.440.280.462	-	111,1	
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.388.000.000		7.498.372.951		101,5	
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	119.714.000.000		31.107.848.159		26,0	
11	Tiền sử dụng đất	1.652.212.000.000		1.449.888.610.949		87,8	
12	Thu khác ngân sách	134.992.000.000		163.554.683.531	4.042.895.595	121,2	
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	13.200.000.000		5.805.099.477	-	44,0	
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	700.000.000					
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)			6.672.274.426			
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>			<b>639.200.000</b>	<b>639.200.000</b>		
<b>C</b>	<b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>						
<b>D</b>	<b>THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>1.130.000.000</b>	<b>1.148.308.000.000</b>	<b>1.627.150.744.848</b>	<b>1.627.150.744.848</b>	<b>141,7</b>	
*	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.130.000.000	1.148.308.000.000	1.627.150.744.848	1.627.150.744.848	141,7	
	<i>Bổ sung cân đối</i>		<i>64.969.000.000</i>	<i>64.969.000.000</i>	<i>64.969.000.000</i>	<i>100,0</i>	
	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>1.130.000.000</i>	<i>1.083.339.000.000</i>	<i>1.562.181.744.848</i>	<i>1.562.181.744.848</i>	<i>144,2</i>	
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	1.130.000.000	1.083.339.000.000	1.562.181.744.848	1.562.181.744.848		
	+ <i>Bổ sung có mục tiêu</i>		<i>1.082.209.000.000</i>	<i>1.561.051.744.848</i>	<i>1.561.051.744.848</i>		
	+ Các khoản huy động đóng góp (KP tài trợ, ủng hộ bán pháo hoa)	1.130.000.000	1.130.000.000	1.130.000.000	1.130.000.000		
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						
<b>E</b>	<b>THU CHUYÊN NGUỒN</b>		<b>95.229.000.000</b>	<b>17.987.186.453</b>	<b>17.987.186.453</b>		
<b>F</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>		<b>184.373.000.000</b>	<b>2.626.113.330</b>	<b>2.626.113.330</b>		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 872/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.427.910.000.000</b>	<b>1.642.547.567.077</b>	<b>115,03</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.427.077.207.759</b>	<b>1.055.197.695.677</b>	<b>73,94</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>742.631.000.000</b>	<b>350.544.924.754</b>	<b>47,20</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	742.631.000.000	350.544.924.754	47,20
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	<i>742.631.000.000</i>	<i>350.544.924.754</i>	<i>47,20</i>
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	19.058.000.000	21.264.243.237	111,58
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>742.631.000.000</i>	<i>350.544.924.754</i>	<i>47,20</i>
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SDD	537.923.000.000	149.085.190.011	27,71
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>608.753.000.000</b>	<b>704.652.770.923</b>	<b>115,75</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	271.586.000.000	303.774.384.964	111,85
2	Chi khoa học và công nghệ			
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>			
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>9.245.000.000</b>		
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>3.164.000.000</b>		
<b>VII</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>	<b>59.527.207.759</b>		
<b>VIII</b>	<b>Chi từ nguồn kết dư</b>	<b>2.627.000.000</b>		
<b>IX</b>	<b>Chi huy động đóng góp</b>	<b>1.130.000.000</b>		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>832.792.241</b>	<b>832.120.261</b>	<b>99,92</b>
<b>I</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>390.792.241</b>	<b>407.013.241</b>	<b>104,15</b>

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
1	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	326.000.000	325.725.000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	64.792.241	64.792.241	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		16.496.000	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>442.000.000</b>	<b>425.107.020</b>	<b>96,18</b>
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	442.000.000	425.107.020	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>586.517.751.139</b>	



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>1.427.910.000.000</b>	<b>1.642.547.567.077</b>	<b>214.637.567.077</b>	<b>115,0</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>				
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC</b>	<b>1.427.910.000.000</b>	<b>1.056.029.815.938</b>	<b>-371.880.184.062</b>	<b>162,9</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>742.631.000.000</b>	<b>350.544.924.754</b>	<b>-392.086.075.246</b>	<b>47,2</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	742.631.000.000	350.544.924.754	-392.086.075.246	47,2
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	19.058.000.000	21.264.243.237	2.206.243.237	111,6
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin	380.000.000	889.200.000	509.200.000	234,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao		372.764.178	372.764.178	
-	Chi bảo vệ môi trường	2.585.000.000		-2.585.000.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	718.482.000.000	325.112.702.435	-393.369.297.565	45,2
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.340.000.000	2.140.537.278	800.537.278	159,7
-	Chi đảm bảo xã hội	786.000.000	765.477.626	-20.522.374	97,4
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>609.585.792.241</b>	<b>705.484.891.184</b>	<b>95.899.098.943</b>	<b>115,7</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	271.601.585.860	303.789.970.824	32.188.384.964	111,9
2	Chi y tế dân số và gia đình	7.404.550.200	7.592.937.300	188.387.100	102,5
3	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	130.280.702.539	192.713.256.512	62.432.553.973	147,9
4	Chi văn hóa thông tin	13.814.203.873	17.893.240.489	4.079.036.616	129,5
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.170.035.664	1.147.503.664	-22.532.000	98,1
6	Chi thể dục thể thao	1.579.680.405	1.528.527.405	-51.153.000	96,8
7	Chi đảm bảo xã hội	54.569.957.288	63.415.807.599	8.845.850.311	116,2
8	Chi quốc phòng	16.825.712.966	17.755.577.546	929.864.580	105,5

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
9	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.239.003.943	6.874.933.808	-364.070.135	95,0
10	Chi các hoạt động kinh tế	55.405.271.696	46.556.434.655	-8.848.837.041	84,0
11	Chi bảo vệ môi trường	43.290.535.514	43.080.363.610	-210.171.904	99,5
12	Chi thường xuyên khác	6.404.552.293	3.136.337.772	-3.268.214.521	49,0
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>9.245.000.000</b>		<b>-9.245.000.000</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>3.164.000.000</b>		<b>-3.164.000.000</b>	
<b>V</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>	<b>59.527.207.759</b>		<b>-59.527.207.759</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi từ nguồn kết dư</b>	<b>2.627.000.000</b>		<b>-2.627.000.000</b>	
<b>VII</b>	<b>Chi huy động đóng góp</b>	<b>1.130.000.000</b>		<b>-1.130.000.000</b>	
<b>C</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>586.517.751.139</b>	<b>586.517.751.139</b>	



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN)  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 832/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh QT/DT (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>1.427.910.000.000</b>	-	<b>1.427.910.000.000</b>	<b>1.642.547.567.077</b>	-	<b>1.642.547.567.077</b>	<b>115,03</b>		<b>115,03</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>1.427.077.207.759</b>	-	<b>1.427.077.207.759</b>	<b>1.055.197.695.677</b>	-	<b>1.055.197.695.677</b>	<b>73,94</b>		<b>73,94</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>742.631.000.000</b>		<b>742.631.000.000</b>	<b>350.544.924.754</b>		<b>350.544.924.754</b>	<b>47,20</b>		<b>47,20</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	742.631.000.000		742.631.000.000	350.544.924.754		350.544.924.754			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	<i>742.631.000.000</i>		<i>742.631.000.000</i>	<i>350.544.924.754</i>		<i>350.544.924.754</i>			
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	19.058.000.000		19.058.000.000	21.264.243.237		21.264.243.237			
-	Chi khoa học và công nghệ									
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>742.631.000.000</i>		<i>742.631.000.000</i>	<i>350.544.924.754</i>		<i>350.544.924.754</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SĐĐ	537.923.000.000		537.923.000.000	149.085.190.011		149.085.190.011			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>608.753.000.000</b>		<b>608.753.000.000</b>	<b>704.652.770.923</b>		<b>704.652.770.923</b>	<b>115,75</b>		<b>115,75</b>
	<i>Trong đó:</i>									

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh QT/DT (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	271.586.000.000		271.586.000.000	303.774.384.964		303.774.384.964			
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	9.245.000.000		9.245.000.000						
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.164.000.000		3.164.000.000						
V	Chi chuyển nguồn	59.527.207.759		59.527.207.759						
VI	Chi từ nguồn kết dư	2.627.000.000		2.627.000.000						
VII	Chi huy động đóng góp	1.130.000.000		1.130.000.000						
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>832.792.241</b>		<b>832.792.241</b>	<b>832.120.261</b>		<b>832.120.261</b>	<b>99,92</b>		<b>99,92</b>
I	<b>Chi chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>390.792.241</b>		<b>390.792.241</b>	<b>407.013.241</b>		<b>407.013.241</b>	<b>104,15</b>		<b>104,15</b>
1	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	326.000.000		326.000.000	325.725.000		325.725.000			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	64.792.241		64.792.241	64.792.241		64.792.241			
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025				16.496.000		16.496.000			
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>442.000.000</b>		<b>442.000.000</b>	<b>425.107.020</b>		<b>425.107.020</b>	<b>96,18</b>		<b>96,18</b>
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	442.000.000		442.000.000	425.107.020		425.107.020			
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				<b>586.517.751.139</b>		<b>586.517.751.139</b>			

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 87/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

A	B	ĐƯ TOÁN ĐƯỢC CẤP						QUYẾT TOÁN						CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	16	17=9/1	18=(2+5)/(10+13)	18=(3+6)/(11+14)		
	<b>TỔNG SỐ</b>	1.158.894.914.045	444.419.000.000	714.085.121.804	390.792.241		390.792.241	1.642.547.567.077	350.544.924.754	705.077.877.943	407.013.241		407.013.241	586.517.751.139	141,73	126,78	101,27
<b>1</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC</b>	1.158.894.914.045	444.419.000.000	714.085.121.804	390.792.241	-	390.792.241	1.218.859.751.974	350.544.924.754	705.077.877.943	407.013.241	-	407.013.241	162.829.936.036	105,17	126,78	101,27
1	Văn phòng Đảng ủy	8.718.242.976		8.718.242.976				8.718.242.976		8.718.242.976					100,00		100,00
2	UBMT tổ quốc	6.204.771.948		6.204.771.948				6.093.141.357		6.093.141.357					98,20		101,83
3	Văn phòng HĐND & UBND	301.130.125.258		300.739.333.017	390.792.241		390.792.241	301.276.379.428	496.363.475	300.369.366.187	407.013.241		407.013.241	3.636.525	100,05		100,12
4	Phòng Văn hoá - Xã hội	79.166.367.540		79.166.367.540				75.624.436.623		75.624.436.623					95,53		104,68
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	11.940.191.625	6.264.000.000	5.676.191.625				10.678.640.447	5.240.175.111	4.571.703.336				866.762.000	89,43	119,54	124,16
6	Trung tâm hành chính công	1.416.530.966		1.416.530.966				1.402.654.316		1.402.654.316					99,02		100,99
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	455.322.733.638	438.155.000.000	17.167.733.638				15.194.742.559		14.702.442.559				492.300.000	3,34		116,77
8	Ban Quản lý dự án	-						506.275.623.679	344.808.386.168					161.467.237.511			
9	Trung tâm chính trị	2.082.330.000		2.082.330.000				2.075.502.000		2.075.502.000					99,67		100,33
10	Công an phường	550.000.000		550.000.000				550.000.000		550.000.000					100,00		100,00
11	MN 19/5 TP	14.618.995.673		14.618.995.673				14.609.043.822		14.609.043.822					99,93		100,07
12	MN Đại học Sư Phạm	3.578.856.891		3.578.856.891				3.570.190.540		3.570.190.540					99,76		100,24
13	MN Đồng Quang	7.928.424.925		7.928.424.925				7.907.977.536		7.907.977.536					99,74		100,26
14	MN Liên cơ Thành phố	9.265.477.903		9.265.477.903				9.065.138.759		9.065.138.759					97,84		102,21
15	MN Phan Đình Phùng	7.192.918.322		7.192.918.322				7.147.157.127		7.147.157.127					99,36		100,64
16	MN Quang Trung	10.027.550.893		10.027.550.893				9.982.417.571		9.982.417.571					99,55		100,45
17	MN Tân Thịnh	5.508.013.243		5.508.013.243				5.467.630.740		5.467.630.740					99,27		100,74
18	MN Trung Vương	6.482.347.802		6.482.347.802				6.448.518.932		6.448.518.932					99,48		100,52
19	MN Túc Duyên	8.309.676.189		8.309.676.189				8.207.465.841		8.207.465.841					98,77		101,25
20	TH Đội Cấn 1	13.006.347.533		13.006.347.533				13.003.139.760		13.003.139.760					99,98		100,02
21	TH Đội Cấn 2	12.225.957.824		12.225.957.824				12.137.831.102		12.137.831.102					99,28		100,73
22	TH Đồng Quang	10.466.271.156		10.466.271.156				10.430.283.080		10.430.283.080					99,66		100,35
23	TH Lê Văn Tám	13.079.696.861		13.079.696.861				13.022.044.974		13.022.044.974					99,56		100,44
24	TH Nguyễn Huệ	12.433.808.029		12.433.808.029				12.398.356.757		12.398.356.757					99,71		100,29
25	TH Nguyễn Việt Xuân	14.458.138.018		14.458.138.018				14.428.879.030		14.428.879.030					99,80		100,20
26	TH Nha Trang	14.029.164.805		14.029.164.805				13.982.186.351		13.982.186.351					99,67		100,34
27	TH Thống Nhất	7.845.159.200		7.845.159.200				7.822.278.238		7.822.278.238					99,71		100,29

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN ĐƯỢC CẤP						QUYẾT TOÁN						CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		TỔNG SỐ		CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					CHI THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	16	17=9/1	18=(2+5)/(10+13)	18=(3+6)/(11+14)
28	TH Trung Vương	13.112.584.644		13.112.584.644				13.062.220.197		13.062.220.197					99,62		100,39
29	TH Túc Duyên	10.057.478.266		10.057.478.266				10.051.901.546		10.051.901.546					99,94		100,06
30	THCS Chu Văn An	15.276.215.217		15.276.215.217				15.217.006.477		15.217.006.477					99,61		100,39
31	THCS Đông Quang	7.037.428.789		7.037.428.789				6.989.025.008		6.989.025.008					99,31		100,69
32	THCS Nguyễn Du	15.081.591.932		15.081.591.932				15.035.436.134		15.035.436.134					99,69		100,31
33	THCS Nha Trang	19.724.853.055		19.724.853.055				19.659.166.266		19.659.166.266					99,67		100,33
34	THCS Quang Trung	14.026.016.988		14.026.016.988				13.972.038.014		13.972.038.014					99,62		100,39
35	THCS Tân Thịnh	9.754.661.892		9.754.661.892				9.709.278.492		9.709.278.492					99,53		100,47
36	THCS Trung Vương	9.073.245.927		9.073.245.927				8.963.121.651		8.963.121.651					98,79		101,23
37	THCS Túc Duyên	8.559.458.117		8.559.458.117				8.539.328.935		8.539.328.935					99,76		100,24
38	TT học tập cộng đồng	203.280.000		203.280.000				141.325.709		141.325.709					69,52		143,84
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY																
III	CHI BỔ SUNG SỰ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH																
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI																
VII	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							423.687.815.103						423.687.815.103			



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG NĂM 2025**  
 (Kèm theo Quyết định số: 872/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Phan Đình Phùng)

Mẫu biểu số 58  
 Kèm theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của CP

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi tạo nguồn CCTL	Dự phòng	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn kết dư	Chi chuyển nguồn	Chi huy động đóng góp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
												Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
													Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	5		6		7		8	9	10	11	13	14	15=(7+10)/4	
	Tổng cộng	1.427.910.000.000	3.164.000.000	9.245.000.000	609.195.000.000	742.631.000.000	390.792.241	2.627.000.000	59.527.207.759	1.130.000.000	1.642.547.567.077	350.544.924.754	21.264.243.237		705.077.877.943	303.774.384.964		407.013.241	0	407.013.241	586.517.751.139	115,03	47,20	115,81
1	Phường Phan Đình Phùng	1.427.910.000.000	3.164.000.000	9.245.000.000	609.195.000.000	742.631.000.000	390.792.241	2.627.000.000	59.527.207.759	1.130.000.000	1.642.547.567.077	350.544.924.754	350.544.924.754		705.077.877.943	303.789.970.824		407.013.241		407.013.241	586.517.751.139	115,03	47,20	115,81





### QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 872/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025							Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
								Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=5/1	16=6/2	17=7/3	
	<b>Tổng cộng</b>	390.792.241	0	390.792.241	407.013.241	0	407.013.241	407.013.241	0	0		407.013.241	407.013.241		104,15		104,15	
<b>I</b>	Ngân sách Trung ương	339.617.241	0	339.617.241	353.687.341	0	353.687.341	353.687.341	0	0		353.687.341	353.687.341		104,14		104,14	
1	Văn phòng HĐND & UBND phường	339.617.241		339.617.241	353.687.341		353.687.341	353.687.341				353.687.341	353.687.341		104,14		104,14	
<b>II</b>	Ngân sách cấp tỉnh	0	0		0	0		0		0								
1	Văn phòng HĐND & UBND phường	0			0			0	0									
<b>III</b>	Ngân sách xã	51.175.000	0	51.175.000	53.325.900	0	53.325.900	53.325.900	0	0		53.325.900	53.325.900		104,20		104,20	
1	Văn phòng HĐND & UBND phường	51.175.000		51.175.000	53.325.900		53.325.900	53.325.900				53.325.900	53.325.900		104,20		104,20	

**THUYẾT MINH****Quyết toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2025**

(Kèm theo Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Phan Đình Phùng)

Căn cứ số liệu thực hiện thu chi ngân sách năm 2025, UBND phường Phan Đình Phùng thuyết minh số liệu quyết toán thu chi ngân sách phường Phan Đình Phùng năm 2025 như sau:

**I. Kết quả thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025****1. Thu ngân sách nhà nước:**

Nội dung	Dự toán	Thực hiện	TH/KH (%)
<b>A. Tổng thu ngân sách nhà nước (I+...+V)</b>	<b>2.382.405.000.000</b>	<b>4.172.166.049.034</b>	<b>175,12</b>
<b>I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (1+2)</b>	<b>2.381.275.000.000</b>	<b>2.523.762.804.403</b>	<b>105,98</b>
<b>1. Thu thuế, phí, khác</b>	<b>729.063.000.000</b>	<b>1.073.874.193.454</b>	<b>147,30</b>
1.1. Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	2.800.000.000	44.355.573.691	1584,13
1.2. Doanh nghiệp nhà nước địa phương	910.000.000	62.508.784.609	6869,10
1.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		4.079.348.668	
1.4. Thuế ngoài quốc doanh	238.770.000.000	310.254.541.323	129,94
1.5. Lệ phí trước bạ	75.880.000.000	147.580.103.309	194,49
1.6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.388.000.000	7.498.372.951	101,49
1.7. Thuế thu nhập cá nhân	118.105.000.000	223.747.232.810	189,45
1.8. Thuế bảo vệ môi trường		48.270.050.038	
1.9. Thu phí, lệ phí	16.604.000.000	18.440.280.462	111,06
1.10. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	119.714.000.000	31.107.848.159	25,99
1.11. Thu khác ngân sách	134.992.000.000	163.554.683.531	121,16
1.12. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	13.200.000.000	5.805.099.477	43,98
1.13. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		6.672.274.426	
1.14 Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	700.000.000		

<b>2. Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>1.652.212.000.000</b>	<b>1.449.888.610.949</b>	<b>87,75</b>
<b>II. Thu kết dư ngân sách</b>		<b>2.626.113.330</b>	
<b>III. Thu chuyển nguồn năm trước sang</b>		<b>17.987.186.453</b>	
<b>IV. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>1.130.000.000</b>	<b>1.627.150.744.848</b>	
1. Thu bổ sung cân đối		64.969.000.000	
2. Thu bổ sung có mục tiêu		1.561.051.744.848	
3. Thu huy động đóng góp (KP tài trợ, ủng hộ bắn pháo hoa)	1.130.000.000	1.130.000.000	
<b>V. Thu từ các khoản huy động đóng góp</b>		<b>639.200.000</b>	
<b>B. Thu ngân sách địa phương</b>	<b>1.427.910.000.000</b>	<b>1.652.446.140.226</b>	<b>115,72</b>
1. Các khoản thu hưởng theo phân cấp		4.042.895.595	
2. Kết dư năm trước chuyển sang	184.373.000.000	2.626.113.330	
3. Thu chuyển nguồn năm trước sang	95.229.000.000	17.987.186.453	
4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.148.308.000.000	1.627.150.744.848	
5. Thu từ các khoản huy động đóng góp		639.200.000	

## **2. Chi ngân sách địa phương:**

<b>Nội dung</b>	<b>KH giao</b>	<b>Thực hiện</b>	<b>TH/KH (%)</b>
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG (I+...+IX)</b>	<b>1.427.910.000.000</b>	<b>1.642.547.567.077</b>	<b>103,72</b>
<b>A. Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>1.427.910.000.000</b>	<b>1.056.029.815.938</b>	<b>103,72</b>
<b>I. Chi thường xuyên</b>	<b>609.585.792.241</b>	<b>705.484.891.184</b>	<b>115,73</b>
1. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	271.601.585.860	303.789.970.824	111,85
2. Chi y tế, dân số và gia đình	7.404.550.200	7.592.937.300	102,54
3. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	130.280.702.539	192.713.256.512	147,92
4. Chi văn hóa thông tin	13.814.203.873	17.893.240.489	129,53
5. Chi thể dục thể thao	1.579.680.405	1.528.527.405	96,76

6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.170.035.664	1.147.503.664	98,07
7. Chi bảo đảm xã hội	54.569.957.288	63.415.807.599	116,21
8. Chi quốc phòng	16.825.712.966	17.755.577.546	105,53
9. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.239.003.943	6.874.933.808	94,97
10. Chi sự nghiệp kiến thiết kinh tế	55.405.271.696	46.556.434.655	84,03
11. Chi sự nghiệp môi trường	43.290.535.514	43.080.363.610	99,51
12. Chi thường xuyên khác	6.404.552.293	3.136.337.772	48,97
<b>II. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>742.631.000.000</b>	<b>350.544.924.754</b>	<b>47,20</b>
<b>III. Dự phòng ngân sách</b>	<b>9.245.000.000</b>		
<b>IV. Chi chuyển nguồn</b>	<b>59.527.207.759</b>		
<b>VI. Chi từ nguồn kết dư</b>	<b>2.627.000.000</b>		
<b>VII. Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương</b>	<b>3.164.000.000</b>		
<b>VIII. Chi huy động đóng góp</b>	<b>1.130.000.000</b>		
<b>IX. Chi nộp ngân sách cấp trên</b>			
<b>B. CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>586.517.751.139</b>	

## II. Đánh giá công tác thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

Năm 2025 là năm đầu thực hiện chính quyền địa phương hai cấp. Công tác thu chi ngân sách phường năm 2025 Phan Đình Phùng luôn nhận được sự chỉ đạo điều hành kịp thời của Đảng ủy, HĐND, UBND phường. Các hoạt động thu, chi ngân sách đảm bảo đúng các quy định của Luật ngân sách, các văn bản hướng dẫn thi hành.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định có liên quan; căn cứ dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, công tác phân bổ dự toán thu, chi ngân sách phường năm 2025 đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả. Qua đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn.

- Về Chi thường xuyên:

Kinh phí phân bổ cho chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp được đảm bảo, đáp ứng được nhu cầu chi thường xuyên của các đơn vị. Một số khoản chi

vượt so với dự toán được giao như chi đảm bảo xã hội, chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể, chi sự nghiệp giáo dục đào tạo... là do thực hiện các chương trình, nhiệm vụ phát sinh như Kinh phí tặng quà cho nhân dân dịp Kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9; tổ chức Chương trình nghệ thuật chào mừng 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh nước CHXHCN; Kinh phí thực hiện chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ; Kinh phí tổ chức các hoạt động Tết trung thu; kinh phí hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra...

- Về chi đầu tư xây dựng cơ bản:

Việc triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2025 đã thực hiện đúng theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và của tỉnh. Trong năm 2025, vốn đầu tư cơ bản được bố trí tập trung, ưu tiên cho thanh toán nợ xây dựng cơ bản, dự án chuyển tiếp. Công tác lập, thẩm định dự án, lựa chọn nhà thầu, thanh toán, quyết toán công trình được kiểm soát chặt chẽ và nâng cao chất lượng theo đúng các quy định hiện hành.

## **1. Thu ngân sách Nhà nước**

### **1.1 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

Thu NSNN trên địa bàn đạt 4.172.166.049.034 đồng, bằng 175,1% kế hoạch, trong đó một số chỉ tiêu đạt cao như sau:

- Thuế thu nhập cá nhân đạt: 223.747.232.810 đồng, bằng 189,45% kế hoạch.
- Lệ phí trước bạ đạt: 147.580.103.309 đồng, bằng 194,49% kế hoạch.
- Thu phí, lệ phí đạt: 18.440.280.462 đồng, bằng 111,06% kế hoạch.
- Thu khác ngân sách đạt: 163.554.683.531 đồng, bằng 121,2% kế hoạch.
- Thu thuế ngoài quốc doanh đạt: 310.254.541.323 đồng, bằng 129,9% kế hoạch.

\* *Thu tiền sử dụng đất đạt: 1.449.888.610.949 đồng, bằng 87,8% kế hoạch.*

### **1.2. Thu ngân sách địa phương**

Thu ngân sách phường đạt: 1.652.446.140.226 đồng, trong đó:

- Các khoản thu hưởng theo tỷ lệ điều tiết: 4.042.895.595 đồng.
- Kết dư năm trước chuyển sang: 2.626.113.330 đồng.
- Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang: 17.987.186.453 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 1.627.150.744.848 đồng.

- Thu từ các khoản huy động, đóng góp: 639.200.000 đồng.

## **2. Chi ngân sách nhà nước**

Chi ngân sách phường năm 2025 là: 1.642.547.567.077 đồng, bằng 115,03% kế hoạch, trong đó:

- a. Chi thường xuyên 705.484.891.184 đồng, bằng 115,73% kế hoạch.
- b. Chi đầu tư phát triển: 350.544.924.754 đồng, bằng 47,20% kế hoạch.
- c. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm 2026: 586.517.751.139 đồng.

## **3. Sử dụng dự phòng ngân sách năm 2025**

- a. Nguồn dự phòng ngân sách năm 2025: 9.245.000.000 đồng.
- b. Dự phòng ngân sách đã sử dụng năm 2025: 8.626.339.650 đồng.
- c. Chuyển nguồn dự phòng ngân sách năm 2025 sang năm 2026: 492.300.000 đồng.
- d. Nguồn dự phòng ngân sách còn lại theo dõi tại kết dư ngân sách năm 2025: 126.360.350 đồng.

## **4. Sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025**

- a. Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025: 16.884.293.103 đồng.
- b. Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đã sử dụng năm 2025: 16.761.000.000 đồng.
- c. Nguồn cải cách tiền lương còn lại năm 2025: 123.293.103 đồng.

## **III. Chênh lệch thu, chi ngân sách**

- Tổng thu ngân sách địa phương: 1.652.446.140.226 đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương: 1.642.547.567.077 đồng.
- Chênh lệch thu - chi ngân sách địa phương: 9.898.573.149 đồng

Dự toán chi thường xuyên năm 2025 được quản lý và điều hành chặt chẽ, đảm bảo đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi được giao và các nhiệm vụ chi phát sinh tăng trong năm như: Chi thực hiện chế độ bảo trợ xã hội; chi thăm hỏi tặng quà các gia đình chính sách; chi cho công tác phòng chống dịch bệnh; chi cho công tác chỉnh trang đô thị; chi công tác sửa chữa các công trình, chi hỗ trợ các đơn vị, chi các nội dung ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu cho ngân sách phường thực hiện và các nhiệm vụ chính trị khác của địa phương.